

Nitrogen compounds

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
amine	胺	àn
halogenoalkane	卤代烷	lǔ dài wán
nucleophilic substitution	亲核取代	qīn hé qǔ dài
nitrile	腈	jīng
aldehyde	醛	quán
ketone	酮	tóng
hydroxynitrile	羟基腈	qiǎng jī jīng
hydrogen cyanide	氰化氢	qíng huà qīng
nucleophilic addition	亲核加成	qīn hé jiā chéng
hydrolysis	水解	shuǐ jiě
carboxylic acid	羧酸	suō suān
reduction	还原	huán yuán